

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày 29 tháng 6 năm 2020***QUYẾT ĐỊNH**

Về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;**Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 127/TTr-STC ngày 26 tháng 5 năm 2020.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định là tài sản có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng, có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) và tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên áp dụng cho các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn

vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được quy định tại Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục số 01**QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND
tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm âm nhạc	25	4
	- Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
	- Tác phẩm nhiếp ảnh, tạo hình, mỹ thuật	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng sáng chế	20	5
	- Giải pháp hữu ích	10	10
	- Kiểu dáng công nghiệp	10	10
	- Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
	- Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Giống cây thân gỗ	25	4
	- Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20

	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm quản lý tài sản	5	20
	- Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
	- Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
	- Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
	- Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
	- Phần mềm quản lý sổ hóa hồ sơ	5	20
	- Phần mềm dạy học	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục số 02**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND
tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Danh mục	Thời gian SD (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Danh mục tài sản cố định hữu hình là tài sản có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên		
Loại 1	Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy tính để bàn	5	20
	- Máy tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy Scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy đếm tiền	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5

	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt điện	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút âm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5

	- Két sắt	8	12,5
	- Tủ, giá đựng tài liệu hồ sơ	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, cây ăn quả, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
II	Tài sản cố định hữu hình là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng lên.	5	20

Phụ lục số 03
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
	- Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
	- Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
Loại 2	Tài sản là cổ vật, hiện vật trưng bày trong Bảo tàng
	- Chất liệu bằng vàng
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
	- Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
	- Chất liệu bằng gỗ
	- Chất liệu gốm, sành, sứ
	- Chất liệu bằng đất, đá
	- Chất liệu phim ảnh
	- Chất liệu bằng nhựa
	- Chất liệu bằng thủy tinh
	- Chất liệu bằng xương, ngà
	- Chất liệu bằng giấy
	- Chất liệu bằng vải
	- Chất liệu bằng da
	- Chất liệu mây, tre
	- Các tiêu bản mẫu động, thực vật
	- Chất liệu khác